

Số: 2379 /QĐ-ĐHLN-DTSDH

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Quy định Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác; Danh mục môn học bổ sung kiến thức; Các môn thi để dự thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ tại trường Đại học Lâm nghiệp

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 392/QĐ-BNN-TCCB ngày 18/02/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 14/2010/TT-BGDDT ngày 27/4/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ cao đẳng, đại học;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BGDDT ngày 15/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDDT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Theo đề nghị của Tiểu ban Giáo dục Đào tạo và Trường phòng Đào tạo sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác; Danh mục môn học bổ sung kiến thức; Môn thi để dự thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ các chuyên ngành tại Trường Đại học Lâm nghiệp.

(Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác (Phụ lục I); Danh mục môn học bổ sung kiến thức (Phụ lục II); Các môn thi để dự thi tuyển sinh trình độ thạc sĩ các chuyên ngành tại Trường Đại học Lâm nghiệp (Phụ lục III) kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế cho các quyết định cũ được ban hành trước đây.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo sau đại học, các trường phòng, ban chức năng, chủ nhiệm, giám đốc các Khoa/Viện chuyên môn có chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ và thí sinh dự tuyển chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng;
- Chủ tịch HĐ trường;
- Các Phó Hiệu trưởng;
- Lưu: VT, DTSDH.



Phụ lục I

DANH MỤC CÁC NGÀNH ĐÚNG, NGÀNH PHÙ HỢP, NGÀNH GẦN VÀ NGÀNH KHÁC Ở BẬC ĐẠI HỌC ĐỀ DỰ THI TUYỂN SINH THẠC SĨ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2379 /QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 17/8/2016 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

1. Chuyên ngành Quản lý kinh tế (Mã số: 60 34 04 10)

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I	Ngành đúng		
	Quản lý kinh tế		
II	Ngành gần		
	52340101	Quản trị kinh doanh	
	52340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	
	52340107	Quản trị khách sạn	
	52340109	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	
	52340115	Marketing	
	52340116	Bất động sản	
	52340120	Kinh doanh quốc tế	
	52340121	Kinh doanh thương mại	
	52340201	Tài chính- Ngân hàng	
	52340202	Bảo hiểm	
	52340301	Kế toán	
	52340302	Kiểm toán	
	52340401	Khoa học quản lý	
	52340404	Quản trị nhân lực	
	52340405	Hệ thống thông tin quản lý	
	52340406	Quản trị văn phòng	
	52310101	Kinh tế	
	52310106	Kinh tế quốc tế	
	52620114	Kinh doanh nông nghiệp	
	52620115	Kinh tế nông nghiệp	
	52620116	Phát triển nông thôn	
		Kinh tế lâm nghiệp	
		Kinh tế thủy lợi	
		Kinh tế thủy sản	
	52850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
	52850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
	52850103	Quản lý đất đai	

III. Ngành khác: là những ngành không có tên trong mục I. Ngành đúng và II. Ngành gần của phụ lục 01 tại Quyết định này và ngành không cùng nhóm ngành Quản trị - Quản lý trong Danh mục giáo dục đào tạo Việt Nam cấp III.

2. Chuyên ngành Lâm học (Mã số 60620201):

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I	Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp		
1	52620201	Lâm nghiệp	
2	52620205	Lâm sinh	
II	Danh sách các ngành gần (hiện đang được đào tạo tại trường ĐHLN)		
1	52620211	Quản lý tài nguyên rừng	
2	52850103	Quản lý đất đai	
3	52420201	Công nghệ sinh học	
4	52620202	Lâm nghiệp đô thị	
5	52620102	Khuyến nông	
6	52440301	Khoa học môi trường	
7		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	
III	Danh sách các ngành gần (Đã được đào tạo trong những năm trước đây và các trường ngoài)		
1		Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng	
2		Quản lý tài nguyên rừng và môi trường	
3	52420202	Kỹ thuật sinh học	
4	52420203	Sinh học ứng dụng	
5	52440206	Khoa học đất	
6	52620101	Nông nghiệp	
7	52620109	Nông học	
8	52620110	Khoa học cây trồng	
9	52620112	Bảo vệ thực vật	
10	52620116	Phát triển nông thôn	
11	52850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
12		Lâm nghiệp xã hội	
13		Kỹ thuật lâm sinh	
14		Lâm sinh tổng hợp	
15		Lâm học	

3. Chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng (Mã số 60620211):

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I - Danh mục các ngành đúng			
1	52620211	Quản lý tài nguyên rừng	

2		Quản lý bảo vệ tài nguyên rừng	
3		Quản lý tài nguyên rừng và môi trường	
4		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	
5		Quản lý tài nguyên và môi trường	

II - Danh sách các ngành phù hợp

1	52620110	Khoa học cây trồng	
2	52620112	Bảo vệ thực vật	
3	52620201	Lâm nghiệp	
4	52620205	Lâm sinh	
5		Kỹ thuật lâm sinh	
6		Lâm sinh tổng hợp	
8		Lâm học	
9		Trồng rừng	
10		Du lịch sinh thái	

III - Danh sách các ngành gần

1	52420203	Sinh học ứng dụng	
2	52440301	Khoa học môi trường	
3	52620101	Nông nghiệp	
4	52620102	Khuyến nông	
5	52620109	Nông học	
6	52620202	Lâm nghiệp đô thị	
7		Kinh tế lâm nghiệp	
8		Lâm nghiệp xã hội	
9		Nông lâm kết hợp	

4. Chuyên ngành Công nghệ chế biến lâm sản (Mã số 60540301):

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I - Danh mục các ngành đúng			
1	52540301	Công nghệ chế biến lâm sản	
2		Chế biến lâm sản	
3		Cơ giới hóa chế biến gỗ	
4		Công nghệ gỗ	
II - Danh sách các ngành phù hợp			
1		Thiết kế chế tạo đồ mộc và nội thất	
III - Danh sách các ngành gần			
1	52510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng	

2	52510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
3	52510202	Công nghệ chế tạo máy	
4	52510210	Công thôn	
5	52510101	Công nghệ kỹ thuật hóa học	
6	52510402	Công nghệ vật liệu	
7	52520103	Kỹ thuật cơ khí	
8	52520301	Kỹ thuật hóa học	
9	52520309	Kỹ thuật vật liệu	
10	52540104	Công nghệ sau thu hoạch	
11		Công nghệ giấy và xenlulô	
12		Cơ giới hóa khai thác gỗ	

5. Chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí (Mã số 60520103):

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I - Danh mục các ngành đúng			
1	52510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	
2	52520103	Kỹ thuật cơ khí	
3		Cơ giới hóa lâm nghiệp	
4		Cơ giới hóa khai thác gỗ	
II - Danh sách các ngành phù hợp			
1	52510202	Công nghệ chế tạo máy	
2	52510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	
3	52510210	Công thôn	
4	52520114	Kỹ thuật cơ – điện tử	
III - Danh sách các ngành gần			
1	52510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	
2	52510603	Kỹ thuật công nghiệp	
3	52520310	Kỹ thuật vật liệu kim loại	
4		Cơ khí động lực	
5		Cơ khí nông nghiệp	
6		Cơ khí xây dựng	
7		Cơ khí giao thông	
8	52540301	Công nghệ chế biến lâm sản	
9		Chế biến lâm sản	
10		Cơ giới hóa chế biến gỗ	
11		Công nghệ gỗ	
12		Thiết kế chế tạo đồ mộc và nội thất	

6. Chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp (Mã số 60620115):

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I - Danh mục các ngành đúng			
1	52620115	Kinh tế nông nghiệp	
2		Kinh tế lâm nghiệp	
3		Kinh tế nông lâm nghiệp	
II - Danh sách các ngành phù hợp			
1	52310101	Kinh tế	
2	52310106	Kinh tế quốc tế	
3	52510604	Kinh tế công nghiệp	
4	52580301	Kinh tế xây dựng	
5	52840104	Kinh tế vận tải	
6	52850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	
7		Kinh tế thủy lợi	
8		Kinh tế thủy sản	
III - Danh sách các ngành gần			
1	52620101	Nông nghiệp	
2	52620102	Khuyến nông	
3	52620114	Kinh doanh nông nghiệp	
4	52620116	Phát triển nông thôn	
5	52340101	Quản trị kinh doanh	
6	52340115	Marketing	
7	52340120	Kinh doanh quốc tế	
8	52340121	Kinh doanh thương mại	
9	52340201	Tài chính – ngân hàng	
10	52340301	Kế toán	
11	52340302	Kiểm toán	
12	52340401	Khoa học quản lý	
13	52340404	Quản trị nhân lực	
14	52340405	Hệ thống thông tin quản lý	
15	52340406	Quản trị văn phòng	
16	52850103	Quản lý đất đai	

7. Chuyên ngành Khoa học Môi trường (Mã số 60440301):

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I - Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp			
1	52440301	Khoa học môi trường	
2		Quản lý môi trường	
3	52510406	Công nghệ (kỹ thuật) môi trường	
4	52850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
II - Danh sách các ngành gần			
1		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	
2		Kinh tế tài nguyên môi trường	
3	52850103	Quản lý đất đai	
4		Địa chất môi trường	
5		Hệ thống thông tin địa lý	
6	52620211	Quản lý tài nguyên rừng	
7	52620201	Lâm nghiệp	
8		Khí tượng thủy văn	
9	52420201	Công nghệ sinh học	
10		Sinh thái học	
11	52440112	Hóa học	
12	52440102	Vật lý học	
13	52620205	Lâm sinh	
14		Kỹ thuật lâm sinh	
15		Lâm sinh tổng hợp	
16		Lâm học	
17		Trồng rừng	

8. Chuyên ngành Công nghệ sinh học (Mã số 60420201):

TT	Mã số	Tên chuyên ngành	Ghi chú
I - Danh mục các ngành đúng, ngành phù hợp			
1	52420201	Công nghệ sinh học	
2	52420202	Kỹ thuật sinh học	
3	52420203	Sinh học ứng dụng	
4		Sinh học thực nghiệm	
5	52420101	Sinh học	
6	52140213	Sư phạm sinh học	
II - Danh sách các ngành gần			
1	52620109	Nông học	

2	52620101	Nông nghiệp	
3	52620205	Lâm sinh	
4	52620201	Lâm nghiệp	
5		Nông lâm kết hợp	
6	52620110	Khoa học Cây trồng	
7		Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	
8	52620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan	
9		Môi trường	
10	52440301	Khoa học môi trường	
11		Công nghệ môi trường	
12	52510406	Công nghệ kĩ thuật môi trường	
13	52850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	
14	52620211	Quản lý tài nguyên rừng	
15		Quản lý tài nguyên thiên nhiên	

or

7
V
C
H
N

Phụ lục II

DANH MỤC MÔN HỌC BỔ SUNG KIẾN THỨC ĐỀ DỰ THI TUYỂN SINH THẠC SỸ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2379 /QĐ-DHLN-DTSDH ngày 17 /8/2016
của Hiệu trưởng trường Đại học Lâm nghiệp)

TT	Tên môn học	Tên môn tương đương	Số tín chỉ
1. Chuyên ngành Lâm học			
1	Sinh thái rừng	Nguyên lý lâm sinh	2
2	Thổ nhưỡng 1	Đất lâm nghiệp; Khoa học đất	2
3	Cây rừng	Thực vật rừng; Thụ mộc	2
4	Trồng rừng	Kỹ thuật lâm sinh 1, Tạo rừng	2
5	Kỹ thuật lâm sinh	Kĩ thuật lâm sinh 2, Lâm học	2
6	Điều tra rừng	Điều tra và quy hoạch rừng	2
7	Quy hoạch lâm nghiệp	Quy hoạch nông lâm nghiệp; Điều tra và quy hoạch rừng	2
8	Giống cây rừng	Giống cây lâm nghiệp; Cải thiện giống cây rừng	2
2. Chuyên ngành Công nghệ chế biến lâm sản			
1	Khoa học gỗ	Gỗ; Gỗ và bảo quản lâm sản; Khoa học gỗ 1 + Khoa học gỗ 2	2
2	Máy và thiết bị chế biến lâm sản	Máy chế biến gỗ	2
3	Công nghệ sấy lâm sản	Sấy gỗ	2
4	Công nghệ xẻ	Công nghệ xẻ mộc (học phần 1)	2
5	Công nghệ ván nhân tạo	Công nghệ vật liệu gỗ; Ván nhân tạo	2
6	Công nghệ mộc	Mộc; Công nghệ xẻ mộc (học phần 2); Công nghệ sản xuất đồ gỗ	2
7	Bảo quản lâm sản	Gỗ và bảo quản lâm sản; Bảo quản gỗ	2
8	Công nghệ trang sức bề mặt	Công nghệ trang sức đồ gỗ	2
3. Chuyên ngành Kỹ thuật cơ khí			
1	Công nghệ chế tạo máy	Cơ khí đại cương; Kỹ thuật gia công cơ khí	2
2	Cơ sở thiết kế máy		2
3	Sức bền vật liệu		2
4	Cơ học lý thuyết		2
4. Chuyên ngành Khoa học môi trường			
1	Cơ sở khoa học môi trường	Khoa học môi trường đại cương; Môi trường và con người	2
2	Công nghệ môi trường	Kỹ thuật xử lý chất thải Kỹ thuật môi trường	2
3	Quản lý môi trường		2
5. Chuyên ngành Quản lý tài nguyên rừng			
1	Thực vật rừng	Cây rừng; Thụ mộc	2

2	Động vật rừng 1		2
3	Khí tượng thủy văn rừng	Thủy văn ứng dụng trong lâm nghiệp	2
4	Côn trùng học	Côn trùng rừng; Côn trùng	2
5	Bệnh cây rừng	Bệnh cây rừng; Bệnh cây	2
6	Quản lý lửa rừng	Lửa rừng; Phòng chống cháy rừng	2
7	Đa dạng sinh học	Bảo tồn đa dạng sinh học	2
8	Quản lý lưu vực	Quản lý nguồn nước	2
6. Chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp			
1	Kinh tế vi mô	Kinh tế học; Kinh tế học đại cương; Nguyên lý kinh tế học	2
2	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học; Kinh tế học đại cương; Nguyên lý kinh tế học	2
3	Kinh tế lượng	Phân tích định lượng trong kinh tế; Các phương pháp ra quyết định	2
4	Nguyên lý thống kê	Thống kê kinh tế; Thống kê doanh nghiệp; Thống kê kinh tế xã hội; Thống kê thương mại, dịch vụ	2
5	Kinh tế nông nghiệp	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn; Kinh tế nông lâm nghiệp	2
6	Quản trị kinh doanh	Quản lý doanh nghiệp; Tổ chức và kế hoạch doanh nghiệp; Quản trị kinh doanh ngành; Tổ hợp các học phần quản trị các yếu tố sản xuất, các lĩnh vực của ngành Quản trị kinh doanh (Quản trị nhân lực, quản trị sản xuất..)	2
7	Xác suất thống kê		2
7. Chuyên ngành Quản lý kinh tế			
1	Quản trị học		2
2	Nguyên lý thống kê	Thống kê kinh tế; Thống kê doanh nghiệp; Thống kê kinh tế xã hội; Thống kê thương mại dịch vụ	2
3	Quản lý nhà nước về kinh tế		2
4	Kinh tế vi mô	Kinh tế học; Kinh tế học đại cương; Nguyên lý kinh tế học	2
5	Kinh tế vĩ mô	Kinh tế học; Kinh tế học đại cương; Nguyên lý kinh tế học	2
6	Tài chính tiền tệ	Lý thuyết tài chính tiền tệ; Tài chính học; Kinh tế học tiền tệ	2
7	Xác suất thống kê		2
8	Quản trị kinh doanh	Quản lý doanh nghiệp; Tổ chức và kế hoạch doanh nghiệp; Quản trị kinh doanh ngành; Tổ hợp các học phần quản trị các yếu tố sản xuất, các lĩnh vực của ngành Quản trị kinh doanh (Quản trị nhân lực, quản trị sản xuất..)	2

TT	Tên môn học	Tên môn tương đương	Số tín chỉ
8. Chuyên ngành Công nghệ sinh học			
1	Hóa sinh		3
2	Di truyền học		3
3	Sinh học phân tử		2
4	Vi sinh vật học		3
5	Công nghệ gen		3
6	Công nghệ tế bào thực vật		3
7	Công nghệ hóa sinh		3
8	Công nghệ vi sinh		3

Phụ lục III

DANH MỤC CÁC MÔN THI ĐỀ DỰ THI TUYỂN SINH THẠC SỸ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2379 /QĐ-DHLN-ĐTSDH ngày 17 /8/2016
của Hiệu trưởng trường Đại học Lâm nghiệp)

1. Thí sinh phải dự thi 3 môn gồm:

- Tiếng Anh trình độ B,
- Môn Chủ chốt ngành,
- Môn Không chủ chốt ngành.

2. Các môn Chủ chốt ngành và Không chủ chốt ngành được xác định theo từng ngành học như sau:

TT	Chuyên ngành dự thi	Môn thi	
		Không Chủ chốt ngành	Chủ chốt ngành
1	Lâm học	Thống kê sinh học	Sinh thái rừng
2	Kinh tế Nông nghiệp	Kinh tế học	Nguyên lý kinh tế nông nghiệp
3	Quản lý tài nguyên rừng	Thống kê sinh học	Đa dạng sinh học
4	Công nghệ chế biến lâm sản	Toán cao cấp	Khoa học gỗ
5	Kỹ thuật cơ khí	Toán cao cấp	Cơ sở thiết kế máy
6	Khoa học môi trường	Toán cao cấp 3	Cơ sở khoa học môi trường
7	Quản lý kinh tế	Kinh tế học	Quản trị học
8	Công nghệ sinh học	Sinh học	Di truyền học